

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phú Yên, tháng 07 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Anh Toàn	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Văn Nhiệm	Thành viên, Giám đốc
Ông Trần Văn Hay	Thành viên, Phó Giám đốc
Bà Mai Bích Thủy	Thành viên
Ông Ma Đức Tú	Thành viên
Ông Võ Nguyên Hợp	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Ngô Văn Nhiệm**  
Giám đốc

Phú Yên, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Số: 02/2022/SX-AV-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26/07/2022, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Đức Dương**  
Phó Tổng giám Đốc  
Số giấy CNĐKHNKT 0387-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>321.125.240.326</b>	<b>128.439.461.250</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>4.194.576.702</b>	<b>2.626.068.980</b>
1. Tiền	111		4.194.576.702	2.626.068.980
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>93.664.992.027</b>	<b>72.322.342.412</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	93.161.824.536	72.143.435.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	436.130.000	219.741.912
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.467.104.614	17.308.897.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(17.400.067.123)	(17.349.731.884)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>214.462.942.668</b>	<b>52.784.498.700</b>
1. Hàng tồn kho	141		216.439.542.668	52.784.498.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.976.600.000)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.802.728.929</b>	<b>706.551.158</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	331.821.676	706.551.158
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.470.907.253	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>145.355.942.612</b>	<b>131.972.897.953</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>90.104.233.383</b>	<b>84.097.608.848</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	60.925.822.445	55.625.445.404
- Nguyên giá	222		131.524.954.992	123.067.367.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.599.132.547)	(67.441.921.916)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	29.178.410.938	28.472.163.444
- Nguyên giá	228		32.604.446.610	31.471.368.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.426.035.672)	(2.999.204.984)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.269.082.993</b>	<b>4.880.141.069</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.269.082.993	4.880.141.069
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.360.000.000</b>	<b>9.360.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.360.000.000	9.360.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42.622.626.236</b>	<b>33.635.148.036</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	41.163.644.178	31.970.041.991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.458.982.058	1.665.106.045
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>466.481.182.938</b>	<b>260.412.359.203</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>317.770.412.854</b>	<b>122.834.138.679</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>303.748.402.776</b>	<b>95.370.832.162</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	237.720.119.691	22.916.603.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		795.261.545	2.374.517.358
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	27.242.102.175	51.626.101.247
4. Phải trả người lao động	314		10.748.049.322	9.262.064.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	12.464.045.731	2.938.910.298
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		52.363.636	13.090.911
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.904.171.606	531.771.111
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	3.134.572.230	1.557.400.801
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.353.039.636	2.991.367.909
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.334.677.204	1.159.005.204
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.022.010.078</b>	<b>27.463.306.517</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	14.022.010.078	27.463.306.517
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>148.710.770.084</b>	<b>137.578.220.524</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>148.710.770.084</b>	<b>137.578.220.524</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.519.260.000	86.519.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.519.260.000	86.519.260.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.529.704.037	36.474.931.242
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.661.806.047	14.584.029.282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.796.421.922	214.262.729
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.865.384.125	14.369.766.553
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>466.481.182.938</b>	<b>260.412.359.203</b>

Phú yên, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập



Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương



Giám đốc

Ngô Văn Nhiệm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.080.289.498.641	1.012.510.110.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.080.289.498.641	1.012.510.110.459
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.988.128.171.612	941.893.432.152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.161.327.029	70.616.678.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.273.935.139	2.735.517.247
7. Chi phí tài chính	22		605.066.429	165.893.045
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		605.066.429	165.893.045
8. Chi phí bán hàng	25	25	59.960.722.351	47.279.180.061
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	18.129.938.737	11.167.885.905
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.739.534.651	14.739.236.543
11. Thu nhập khác	31	27	549.228.349	42.835.207
12. Chi phí khác	32	28	180.134.000	106.546.032
13. Lợi nhuận khác	40		369.094.349	(63.710.825)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.108.629.000	14.675.525.718
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.829.443.403	1.572.767.946
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		206.123.987	705.377.281
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.073.061.610	12.397.380.491
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.487	1.146

Phú Yên, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập



Trinh Thương Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



  
Ngô Văn Nhiệm

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.108.629.000	14.675.525.718
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.584.041.319	3.803.400.736
- Các khoản dự phòng	03	2.388.606.966	(689.927.986)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.728.494)	(1.612.885.765)
- Chi phí lãi vay	06	605.066.429	165.893.045
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.674.615.220	16.342.005.748
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(30.173.342.107)	(12.138.968.719)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(163.655.043.968)	(51.886.991.899)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	205.377.120.248	70.769.187.637
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.818.872.705)	(5.000.929.814)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(605.066.429)	(165.893.045)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.941.976.893)	(3.116.302.328)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.455.390.050)	(698.426.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.402.043.316	14.103.680.913
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.979.607.778)	(7.986.712.733)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.728.494	1.612.885.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.967.879.284)	(6.373.826.968)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.355.400.000	4.637.670.800
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.219.525.010)	(10.240.007.353)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.531.300)	(1.840.142.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.865.656.310)	(7.442.479.303)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.568.507.722	287.374.642
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.626.068.980	2.040.280.069
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.194.576.702	2.327.654.711

Người lập

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên từ ngày 20 tháng 12 năm 2011 và sử dụng tên mới để giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 theo Nghị quyết số 03/NQ-LYK ngày 08 tháng 10 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên.

Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên trước đây là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Vật tư tổng hợp Phú Yên theo Quyết định số 482/QĐ-ĐTKDV.HĐQT ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước.

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400114094 ngày 25 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 ngày 17 tháng 02 năm 2021 liên quan đến việc Công ty tăng vốn điều lệ từ 82.400.000.000 VND lên 86.519.260.000 VND. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

- Tổng công ty dầu Việt Nam - CTCP góp 58.079.280.000 đồng, tương đương 67,13% vốn điều lệ;
- Ông Đỗ Tiến Cường góp 7.651.450.000 đồng, tương đương với 8,84% vốn điều lệ;
- Bà Lê Thị Liên góp 5.381.350.000 đồng, tương đương 6,22% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 15.407.180.000 đồng tương đương 17,8% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 157 - 159 Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 298 người (tại 31/12/2021 là 286 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh được**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***4.4. Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

***Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

**Mức khấu hao (Năm)**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

**4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước.

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.14. Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (*không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường*). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**4.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

**4.17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***4.18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bơm rót, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

**4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo quy định tại Nghị định 118/ 2015/NĐ - CP ngày 12/11/2015, Thông tư 78/2014/TT - BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư 96/2015/TT - BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi một số điều Thông tư 78/2014/TT - BTC ngày 18/06/2014, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 08 cửa hàng đầu tư mới trên địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và khó khăn. Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập khác theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.20. Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong kỳ, Công ty thực hiện tạm trích quỹ lương với số tiền là 26 tỷ đồng và sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương chính thức theo kế hoạch được phê duyệt tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi kết thúc năm tài chính.

**4.21. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.22. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**5. TIỀN**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.049.559.716	2.502.115.712
Tiền gửi ngân hàng	145.016.986	123.953.268
<b>Cộng</b>	<b>4.194.576.702</b>	<b>2.626.068.980</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Thủy sản Hoài Nhơn	13.977.457.359	11.485.443.239
Công ty Cổ phần Thương mại Quy Nhơn	11.414.737.330	11.988.423.330
Khách hàng khác	67.769.629.847	48.669.568.591
<b>Cộng</b>	<b>93.161.824.536</b>	<b>72.143.435.160</b>
<i>Số dư các bên liên quan (*)</i>	<i>7.875.460.249</i>	<i>3.328.522.240</i>

(\*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 31.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải	130.000.000	130.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Phú Yên	121.680.000	-
Công ty TNHH Đại Bảo An	55.600.000	-
Công ty TNHH và Môi trường Hậu Sanh	50.000.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	19.438.042
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	-	14.022.870
Các đối tượng khác	78.850.000	56.281.000
<b>Cộng</b>	<b>436.130.000</b>	<b>219.741.912</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	16.604.952.041	16.604.952.041
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	206.741.016	187.257.041
Các khoản ký cược, ký quỹ	189.840.000	499.290.000
Phải thu khác	465.571.557	17.398.142
<b>Cộng</b>	<b>17.467.104.614</b>	<b>17.308.897.224</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## 9. NỢ XẤU

Đối tượng	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Điều Phú Yên</b>						
Tiền lãi cho vay	16.604.952.041	(16.604.952.041)	-	16.604.952.041	(16.604.952.041)	-
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>						
Trả trước Xây dựng cơ bản	149.000.000	(149.000.000)	-	149.000.000	(149.000.000)	-
Phải thu tiền bán hàng (từ 3 năm trở lên)	633.116.530	(633.116.530)	-	452.732.400	(452.732.400)	-
Phải thu tiền bán hàng (từ 2 đến dưới 3 năm)	18.569.360	(12.998.552)	5.570.808	204.353.490	(143.047.443)	61.306.047
<b>Cộng</b>	<b>17.405.637.931</b>	<b>(17.400.067.123)</b>	<b>5.570.808</b>	<b>17.411.037.931</b>	<b>(17.349.731.884)</b>	<b>61.306.047</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## 10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Xăng E5 RON 92-II	61.375.281.976	(779.461.671)	22.869.639.373	-
Xăng RON 95	36.931.225.562	(411.779.496)	13.479.620.215	-
Dầu DO 0.05%S	112.886.186.402	(785.358.833)	12.823.743.326	-
Dầu KO	17.574.199	-	145.791.334	-
Dầu mỡ nhờn	2.965.622.150	-	2.071.796.446	-
Công cụ dụng cụ	2.263.652.379	-	1.393.908.006	-
<b>Cộng</b>	<b>216.439.542.668</b>	<b>(1.976.600.000)</b>	<b>52.784.498.700</b>	<b>-</b>

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>331.821.676</b>	<b>706.551.158</b>
Chi phí bảo hiểm	58.601.980	112.592.624
Chi phí công cụ dụng cụ	129.320.066	38.572.916
Chi phí khác	143.899.630	555.385.618
<b>b) Dài hạn</b>	<b>41.163.644.178</b>	<b>31.970.041.991</b>
Tiền thuê CHXD, thuê đất	40.879.447.633	31.293.607.064
Chi phí sửa chữa tài sản	208.965.414	55.643.977
Chi phí khác	75.231.131	620.790.950
<b>Cộng</b>	<b>41.495.465.854</b>	<b>32.676.593.149</b>

Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất có thời hạn để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại là 1.611.621.519 đồng), tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại là 2.248.190.567 đồng), tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại là 155.477.870 đồng).

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
CHXD Ea Chà Rang	-	2.281.618.738
CHXD Nam Xuân Lãnh	-	999.608.693
CHXD Hòa Vinh 5	37.650.909	37.650.909
CHXD Krông Pa	1.833.993.541	11.500.000
Mở rộng kho xăng dầu Vũng Rô	1.378.689.368	997.167.274
Phần mềm quản lý hệ thống CHXD	-	542.878.182
Công trình khác	18.749.175	9.717.273
<b>Cộng</b>	<b>3.269.082.993</b>	<b>4.880.141.069</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	31.010.203.321	461.165.107	31.471.368.428
Tăng trong kỳ	-	1.133.078.182	1.133.078.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.133.078.182	1.133.078.182
Tại ngày 30/06/2022	<u>31.010.203.321</u>	<u>1.594.243.289</u>	<u>32.604.446.610</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	2.877.410.835	121.794.149	2.999.204.984
Tăng trong kỳ	319.738.614	107.092.074	426.830.688
Khấu hao trong kỳ	319.738.614	107.092.074	426.830.688
Tại ngày 30/06/2022	<u>3.197.149.449</u>	<u>228.886.223</u>	<u>3.426.035.672</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2022	<u>28.132.792.486</u>	<u>339.370.958</u>	<u>28.472.163.444</u>
Tại ngày 30/06/2022	<u>27.813.053.872</u>	<u>1.365.357.066</u>	<u>29.178.410.938</u>

Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất có thời hạn để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại là 2.943.164.000 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	89.102.164.928	23.333.375.885	10.450.866.962	180.959.545	123.067.367.320
Tăng trong kỳ	5.406.872.646	1.673.045.392	1.377.669.634	-	8.457.587.672
Mua sắm trong kỳ	-	531.410.505	-	-	531.410.505
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.360.881.737	692.543.977	1.377.669.634	-	6.431.095.348
Nhận chuyển nhượng	1.045.990.909	449.090.910	-	-	1.495.081.819
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>94.509.037.574</b>	<b>25.006.421.277</b>	<b>11.828.536.596</b>	<b>180.959.545</b>	<b>131.524.954.992</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	44.177.656.636	14.088.968.379	9.033.194.150	142.102.751	67.441.921.916
Tăng trong kỳ	1.962.167.653	811.051.157	380.749.397	3.242.424	3.157.210.631
Khấu hao trong kỳ	1.962.167.653	811.051.157	380.749.397	3.242.424	3.157.210.631
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>46.139.824.289</b>	<b>14.900.019.536</b>	<b>9.413.943.547</b>	<b>145.345.175</b>	<b>70.599.132.547</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	44.924.508.292	9.244.407.506	1.417.672.812	38.856.794	55.625.445.404
Tại ngày 30/06/2022	48.369.213.285	10.106.401.741	2.414.593.049	35.614.370	60.925.822.445

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2022 45.326.743.145 đồng (tại 31/12/2021 là 43.960.914.964 đồng).

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại là 5.197.074.468 đồng), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại là 7.512.682.569 đồng), Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại là 1.497.234.045 đồng) và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại là 2.254.599.852 đồng).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	232.945.081.994	232.945.081.994	18.923.213.516	18.923.213.516
Phải trả cho các đối tượng khác	4.775.037.697	4.775.037.697	3.993.389.773	3.993.389.773
<b>Cộng</b>	<b>237.720.119.691</b>	<b>237.720.119.691</b>	<b>22.916.603.289</b>	<b>22.916.603.289</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Số dư phải trả người bán là các bên liên quan (*)</i>	234.250.149.959	234.250.149.959	19.440.850.503	19.440.850.503

(\*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 31.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## 16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>3.134.572.230</b>	<b>3.134.572.230</b>	<b>1.557.400.801</b>	<b>1.557.400.801</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (1)	677.504.762	677.504.762	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên (2)	455.000.000	455.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Yên (3)	1.721.720.828	1.721.720.828	1.277.054.161	1.277.054.161
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên (4)	280.346.640	280.346.640	280.346.640	280.346.640
<b>Vay dài hạn</b>	<b>14.022.010.078</b>	<b>14.022.010.078</b>	<b>27.463.306.517</b>	<b>27.463.306.517</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (1)	2.198.299.238	2.198.299.238	9.999.000.000	9.999.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên (2)	3.981.300.000	3.981.300.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Yên (3)	7.054.096.280	7.054.096.280	6.530.257.957	6.530.257.957
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên (4)	788.314.560	788.314.560	934.048.560	934.048.560
<b>Cộng</b>	<b>17.156.582.308</b>	<b>17.156.582.308</b>	<b>29.020.707.318</b>	<b>29.020.707.318</b>

Thuyết minh chi tiết các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD ngày 06/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD-PL02 ngày 29/4/2022, khoản vay được sử dụng để Đầu tư phần mềm quản lý hệ thống cửa hàng xăng dầu, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó lãi suất vay được xác định theo lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
- Hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD ngày 17/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Phú Thiện, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó lãi suất vay được xác định theo lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

- Hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD ngày 31/01/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang, thời hạn vay 84 tháng với lãi suất vay trong hạn là lãi suất vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm, sau đó lãi suất vay được xác định theo lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 51+035 Quốc lộ 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang).
- Hợp đồng tín dụng số 05/2022/650320/HĐTD ngày 30/05/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lành tại Km 47+560 Quốc lộ 19C (P), xã Xuân Lành, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 84 tháng với lãi suất vay trong hạn là lãi suất vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm, sau đó lãi suất vay được xác định theo lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 47+560 Quốc lộ 19C, xã Xuân Lành, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lành).
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng cho vay số 5412.22.850.3850.468.TD ngày 11/03/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cửa hàng xăng dầu từ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số CI 100789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/12/2017 cho Công ty TNHH Hà Mai, thời hạn vay tối đa 120 tháng với lãi suất được quy định tại các văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Khu phố Trung Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Hòa).
- (3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202002050 ngày 21/08/2020, khoản vay được sử dụng sửa chữa giai đoạn 2 đường vào Kho xăng dầu Vũng Rô thuộc công trình sửa chữa, nâng cấp đường vào kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn 60 tháng với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau + biên độ 2,8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100458 ngày 08/02/2021, khoản vay được sử dụng mua lưu lượng kế 4", thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100493 ngày 09/02/2021, khoản vay được sử dụng mua cần xuất xăng dầu 4" tại Kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn 36 tháng với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100276 ngày 19/01/2021, khoản vay được sử dụng để Đầu tư xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu Đông La Hai, thời hạn vay 132 tháng, với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100954 ngày 20/04/2021, khoản vay được sử dụng đầu tư sửa chữa phần còn lại đường vào kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202101648 ngày 12/07/2021, khoản vay được sử dụng để sửa chữa, bảo dưỡng 04 phao neo đậu tàu tại Cảng Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202102253 ngày 04/10/2021, khoản vay được sử dụng trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Ia Pa, thời hạn 48 tháng với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-20220190 ngày 18/01/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Hòa Hội, thời hạn 36 tháng với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202201054 ngày 23/05/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền mua xe ô tô 7 chỗ, thời hạn 60 tháng với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
- (4) Khoản vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng tín dụng số 202125992832 ngày 04/02/2021, khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Sơn Long, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất ba tháng đầu tiên là 8,15%/năm cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 31+830 Quốc lộ 29, Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 3).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ	7.810.281.911	19.275.151.546	25.673.273.813	1.412.159.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.523.960.625	2.829.443.403	1.941.976.893	2.411.427.135
Thuế thu nhập cá nhân	31.616.574	371.980.735	397.372.177	6.225.132
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	333.461.013	333.461.013	-
Thuế môn bài, khác	-	137.950.000	137.950.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	42.260.242.137	209.456.538.246	228.304.490.119	23.412.290.264
<b>Cộng</b>	<b>51.626.101.247</b>	<b>232.404.524.943</b>	<b>256.788.524.015</b>	<b>27.242.102.175</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>		<i>51.626.101.247</i>		<i>27.242.102.175</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí nhãn hiệu	1.000.000.000	500.000.000
Chi phí sửa chữa	5.698.975.014	2.168.166.298
Chi phí khác	5.765.070.717	270.744.000
<b>Cộng</b>	<b><u>12.464.045.731</u></b>	<b><u>2.938.910.298</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	101.333.850	102.865.150
Hàng hóa thừa chờ xử lý	5.974.582.801	-
Tiền bảo hành phải trả các đơn vị cung cấp	429.821.574	349.729.411
Các khoản phải trả, phải nộp khác	398.433.381	79.176.550
<b>Cộng</b>	<b><u>6.904.171.606</u></b>	<b><u>531.771.111</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>14.143.680.466</b>	<b>34.032.616.656</b>	<b>130.576.297.122</b>
- Lãi trong năm	-	16.849.242.651	-	16.849.242.651
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020	-	(2.442.314.586)	2.442.314.586	-
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	(1.744.091.251)	-	(1.744.091.251)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận 2020	-	(5.623.751.900)	-	(5.623.751.900)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	(2.479.476.098)	-	(2.479.476.098)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.119.260.000	(4.119.260.000)	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>86.519.260.000</b>	<b>14.584.029.282</b>	<b>36.474.931.242</b>	<b>137.578.220.524</b>
- Lãi trong kỳ	-	13.073.061.610	-	13.073.061.610
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	(6.787.607.360)	5.054.772.795	(1.732.834.565)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(1.732.834.565)	-	(1.732.834.565)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	(5.054.772.795)	5.054.772.795	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	-	(207.677.485)	-	(207.677.485)
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>86.519.260.000</b>	<b>20.661.806.047</b>	<b>41.529.704.037</b>	<b>148.710.770.084</b>

	Số được phân phối	Số đã trích trong năm trước	Số trích trong năm nay
<i>Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2022</i>			
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (8% Vốn điều lệ)	6.921.540.800	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.212.310.663	(2.479.476.098)	1.732.834.565
Trích quỹ đầu tư phát triển	5.054.772.795	-	5.054.772.795
<b>Cộng</b>	<b>16.188.624.258</b>	<b>(2.479.476.098)</b>	<b>6.787.607.360</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	58.079.280.000	67,1%	58.079.280.000	67,1%
Ông Đỗ Tiên Cường	7.651.450.000	8,8%	7.651.450.000	8,8%
Ông Nguyễn Văn Mạnh	1.475.000.000	1,7%	5.182.000.000	6,0%
Bà Lê Thị Liên	5.381.350.000	6,2%	5.381.350.000	6,2%
Cổ đông khác	13.932.180.000	16,1%	10.225.180.000	11,8%
<b>Cộng</b>	<b>86.519.260.000</b>	<b>100%</b>	<b>86.519.260.000</b>	<b>100%</b>

## Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.651.926	8.651.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.651.926	8.651.926
- Cổ phiếu phổ thông	8.651.926	8.651.926
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.651.926	8.651.926
- Cổ phiếu phổ thông	8.651.926	8.651.926
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
Hàng hóa nhận giữ hộ (ĐVT: lít 15)	4.838.000	6.492.685
Ethanol	34.525	77.267
Xăng các loại	1.992.047	4.597.500
Dầu các loại	2.811.428	1.817.918

## 22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.069.052.244.520	1.003.915.700.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.237.254.121	8.594.409.659
<b>Cộng</b>	<b>2.080.289.498.641</b>	<b>1.012.510.110.459</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.080.289.498.641</b>	<b>1.012.510.110.459</b>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (1)	42.653.768.888	6.821.299.170

(1) Chi tiết xem tại thuyết minh số 31.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.988.128.171.612	941.893.432.152
<b>Cộng</b>	<b>1.988.128.171.612</b>	<b>941.893.432.152</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi thanh toán trước hạn cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.262.206.645	1.122.631.482
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.728.494	21.685.765
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.591.200.000
<b>Cộng</b>	<b>2.273.935.139</b>	<b>2.735.517.247</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>59.960.722.351</b>	<b>47.279.180.061</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.831.647.863	803.234.097
Chi phí nhân công	25.965.183.360	22.724.068.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.889.680.916	3.182.621.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.510.070.614	17.231.321.803
Chi phí khác	3.764.139.598	3.337.933.745
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>18.129.938.737</b>	<b>11.167.885.905</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	923.175.151	272.128.795
Chi phí nhân công	7.502.408.412	6.790.609.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	694.360.403	620.778.876
Thuế, phí và lệ phí	225.955.320	103.198.372
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng	850.356.058	(231.418.046)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.838.634.677	1.791.440.152
Chi phí khác	5.095.048.716	1.821.148.310

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.754.823.014	1.075.362.892
Chi phí nhân công	33.467.591.772	29.514.678.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.584.041.319	3.803.400.736
Thuế, phí và lệ phí	225.955.320	103.198.372
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng	850.356.058	(231.418.046)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.348.705.291	19.022.761.955
Chi phí khác	8.859.188.314	5.159.082.055
<b>Cộng</b>	<b>78.090.661.088</b>	<b>58.447.065.966</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho Vũng Rô	32.000.000	15.000.000
Thu nhập khác	517.228.349	27.835.207
<b>Cộng</b>	<b>549.228.349</b>	<b>42.835.207</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thù lao HĐQT	98.000.000	93.000.000
Các khoản khác	82.134.000	13.546.032
<b>Cộng</b>	<b>180.134.000</b>	<b>106.546.032</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>16.108.629.000</b>	<b>14.675.525.718</b>
Trong đó:		
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	329.190.124	1.016.026.372
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%	683.076.204	256.911.275
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%	590.515.184	582.738.364
- Các khoản điều chỉnh tăng	250.251.458	(1.706.693.259)
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.030.619.934	3.561.208.341
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	14.999.070.400	8.391.597.746
Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%
Trong đó:		
+ Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5%	5%
+ Thuế suất ưu đãi khó khăn	9%	9%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.829.443.403</b>	<b>1.572.767.946</b>

## 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>Lãi trong kỳ</b>	<b>13.073.061.610</b>	<b>12.397.380.491</b>
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.865.384.125	9.917.904.393
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	8.651.926	8.651.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.487	1.146



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty có cùng Công ty mẹ
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Nờn PVOIL tại Đà Nẵng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn</b>	<b>7.875.460.249</b>	<b>3.328.522.240</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.452.278.064	96.834.245
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.377.585.729	301.755.435
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.295.675.111	638.890.210
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	669.390.370	471.488.780
Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	605.373.120	844.841.150
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	514.382.310	83.757.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	397.028.191	309.732.647
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	202.652.091	131.728.036
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	197.181.872	180.459.256
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	102.322.090	223.020.970
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	39.628.846	23.487.177
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	11.343.115	8.827.994
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	10.619.340	11.758.030
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	1.940.400
	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả ngắn hạn</b>	<b>234.250.149.959</b>	<b>19.440.850.503</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	232.945.081.994	18.923.213.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	541.312.000	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	442.914.040	31.968.710
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	173.934.470	225.377.604
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	56.455.473	73.746.347
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	54.404.216	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	19.868.980	138.959.130
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	8.253.828	8.295.210
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	7.924.958	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	-	28.913.136
Chi nhánh TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng	-	10.376.850

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

*Giao dịch với các bên liên quan:*

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa</b>	<b>2.143.070.138.131</b>	<b>991.009.037.143</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.113.436.589.610	975.871.620.118
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	12.268.281.818	10.194.545.454
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	11.986.363.636	-
Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL	2.691.175.795	1.330.213.116
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.805.454.545	426.113.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	882.272.727	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	3.186.545.455
<b>Phí dịch vụ</b>	<b>976.138.660</b>	<b>973.081.295</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	462.366.666	467.858.532
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	306.841.085	320.519.151
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	67.129.325	(36.282.423)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	41.061.453	5.211.865
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	20.285.318	49.616.454
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	19.221.545	21.197.319
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	19.049.727	19.024.090
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	17.870.963	21.739.447
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	7.503.480	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	7.204.506	97.276.175
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	4.124.318	3.761.456
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.111.546	2.856.092
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	210.409	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	154.228	303.137
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	4.091	-
<b>Cộng</b>	<b>2.144.046.276.791</b>	<b>991.982.118.438</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa</b>	<b>38.020.464.573</b>	<b>2.429.631.062</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	20.274.545.454	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	6.594.545.455	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.412.363.636	1.902.727.273
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	2.404.090.909	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.299.090.909	-
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.669.363.637	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	359.636.364	
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	6.124.573	5.540.153
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	703.636	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	521.363.636
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.633.304.315</b>	<b>4.391.668.108</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.584.340.316	1.352.592.152
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.035.841.661	1.007.639.224
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	999.222.315	992.236.427
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	659.529.116	689.585.187
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	178.724.611	160.259.799
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	92.895.856	110.553.144
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	52.687.564	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	20.016.850	3.462.687
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.843.905	11.272.222
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.342.591	2.327.182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.859.530	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	61.740.084
<b>Cộng</b>	<b>42.653.768.888</b>	<b>6.821.299.170</b>
<b>Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của thành viên quản lý chủ chốt</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
	VND	VND
Hội đồng quản trị (Bao gồm Giám đốc và 01 Phó Giám đốc)	1.508.084.955	1.138.137.267
Ban điều hành (01 Phó Giám đốc và Kế toán trưởng)	967.957.209	626.207.953
Ban kiểm soát (Trưởng ban kiểm soát và 01 Kiểm soát viên)	515.886.682	335.354.536
<b>Cộng</b>	<b>2.991.928.846</b>	<b>2.099.699.756</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 với tỷ lệ 0,54%. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 23 và 24 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2022 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

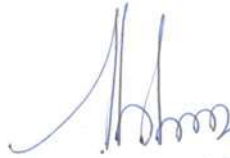
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2021 chuyển sang và số so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được kiểm toán và soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Phú Yên, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Thương Huyền

Nguyễn Thị Hồng Phương

Ngô Văn Nhiệm